

Số: 26/BC-UBND

Khánh Sơn, ngày 22 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo kế hoạch kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn 2011-2015 và mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ kinh tế-xã hội giai đoạn 2016-2020

A. PHẦN THỨ NHẤT:

I. Những kết quả chủ yếu trong các ngành, lĩnh vực:

Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội huyện Đảng bộ lần thứ XIII về phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế-xã hội của huyện Khánh Sơn giai đoạn 2010-2015. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ huyện Khánh Sơn, cùng với tinh thần đoàn kết và sự nỗ lực phấn đấu, quyết tâm cao của cán bộ và nhân dân, đã đạt được một số kết quả sau:

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Mục tiêu 2010-2015	Thực hiện 2010-2015	Kết quả
I	Về kinh tế				
1	Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân hàng năm	%	10	8,04	không
2	Giá trị sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp tăng bình quân hàng năm	%	13	9,98	không
3	Giá trị thương mại dịch vụ - du lịch tăng bình quân hàng năm	%	9	11,11	Đạt
4	Sản lượng lương thực có hạt bình quân (2010-2015)	Tấn	5.100	5.662	Đạt
5	Trồng rừng tập trung bình quân hàng năm	ha	500	642	Đạt
6	Tổng thu ngân sách tăng	Lần	1,8-2	2,5	Đạt
7	Tổng chi ngân sách tăng	Lần	1,8-2	2,1	Đạt
II	Về văn hóa xã hội				
1	Trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	6	3	Không
2	Hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi	Năm	2014	2013	Đạt
3	Hoàn thành chương trình phổ cập THPT	Năm	2014	2015	Đạt
4	Hoàn thành phổ cập giáo dục	Năm	2015	2012	Đạt

	mầm non cho trẻ em 5 tuổi				
5	Giường bệnh	Giường	35 giường/ vạn dân	33,7 giường/ vạn dân	Không
6	Bác sỹ	Bác sỹ	1 bác sỹ/1.00 0	0,37 bác sỹ/1.00 0	Không
7	Tạo việc làm mới hàng năm	Người	> 1.000	1.000	Đạt
8	Đào tạo nghề bq hàng năm	Người	500	145	Không
9	Tỷ lệ hộ nghèo	%	18,8	17,01	Đạt
10	Giảm tỷ suất sinh hàng năm	%0	0,30	0,35	Không
11	Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2015	%	1,4	1,36	Đạt
12	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	<35	32	Đạt
13	Cơ quan văn hóa	%	100	98,5	Không
14	Gia đình văn hóa	%	80	70,3	Không
15	Thôn, tổ dân phố văn hóa	%	65	71	Đạt
III	Về môi trường				
1	Tỷ lệ độ che phủ rừng đến năm 2015	%	65	62	Không
2	Tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	95	80	không
3	Cơ sở SXKD đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	70	100	Đạt

1. Về lĩnh vực kinh tế:

- **Sản xuất nông nghiệp** đã có bước phát triển và chuyển biến tích cực, cơ cấu vật nuôi, cây trồng chuyển đổi đáng kể; đến nay nhân dân đã quan tâm đầu tư trồng các loại cây có giá trị kinh tế như sầu riêng, chôm chôm, mít nghệ, mía tím và một số cây ăn quả khác...

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm sau tăng cao hơn năm trước. Bình quân lương thực đầu người 260 kg/người/năm. Tổng đàn trâu 236 con, đàn bò 5.457 con, đàn heo 5.812 con, đàn gia súc gia cầm 36.200 con.

Nhìn chung cơ cấu nông nghiệp, nông thôn đã có sự chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, nhất là trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi; bước đầu đã có sự hình thành và gắn kết giữa các ngành kinh tế trong nông thôn, tăng nhanh diện tích các loại cây trồng, hàng hóa có giá trị kinh tế cao, tuy nhiên vẫn chưa đạt so với mục tiêu đề ra (8,04%/10%).

Về Lâm nghiệp: Toàn huyện đã trồng được 3.210 ha rừng, bình quân hàng năm trồng được 642ha; tăng 28,4% so với Nghị quyết huyện Đảng bộ đề ra; bao gồm: trồng rừng tập trung của Lâm trường 97,9ha; trồng rừng sản xuất 3.010ha (trong đó: *nhà nước đầu tư 2.010 ha và 300 ha cây phân tán; nhân dân tự trồng 700 ha*).

Các chương trình trồng rừng trên địa bàn huyện đã hạn chế nạn phá rừng làm nương rẫy; đến hết năm 2015 độ che phủ rừng của toàn huyện đạt 62%, đã góp phần vào bảo vệ môi trường sinh thái.

Công tác quản lý bảo vệ rừng: Đã chỉ đạo triển khai thực hiện tốt Chỉ thị 12/CT của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường một số biện pháp cấp bách trong công tác QLBR; Chỉ đạo các xã, thị trấn thành lập các chốt chặn bảo vệ rừng, thường xuyên chỉ đạo đội liên ngành huyện tăng cường kiểm tra kiểm soát việc khai thác, vận chuyển trái phép lâm sản.

Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp trong nhiệm kỳ qua không đạt so với mục tiêu đề ra là do các nguyên nhân sau:

+ Do hệ thống thủy lợi đầu tư chưa hoàn chỉnh, chủ yếu là các đập dâng nhỏ, công suất thiết kế tưới cho khoảng 350 ha; nhưng thực tế tưới được 182 ha (*bằng 52% công suất thiết kế*), trong đó tưới cho lúa 134 ha, màu và cây công nghiệp 48 ha. Với các công trình thủy lợi hiện có thì mới đáp ứng được 8% diện tích cây hàng năm; nếu tính diện tích đất sản xuất nông nghiệp thì mới đáp ứng nhu cầu nước tưới khoảng 4% diện tích. Diện tích còn lại chủ yếu sử dụng nguồn nước trời hoặc người dân bơm tưới từ các sông, suối nên dẫn đến diện tích một số cây trồng không đạt theo kế hoạch đề ra: diện tích gieo trồng 2 vụ không đạt theo kế hoạch, đặc biệt là một số cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như: Cây Sầu riêng đến cuối 2015 trồng được 398 ha/500 ha theo kế hoạch; Mít 236ha/ 700 ha theo kế hoạch; đề án cây mây nếp không hiệu quả...

+ Việc chăm sóc, áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế; công tác thủy lợi, bảo vệ thực vật thực hiện chưa được tốt làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng có giá trị kinh tế cao như: Sầu riêng, cây tiêu, cây cà phê, cây chuối; mục tiêu nâng năng suất lúa lên 5tấn/ha không đạt yêu cầu... làm ảnh hưởng đến giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.

+ Lâm nghiệp: Chưa thực hiện tốt công tác chăm sóc, về diện tích trồng có đạt theo kế hoạch nhưng sản lượng thu hoạch đạt chưa cao do tỷ lệ cây chết trồng dặm nhiều. Bên cạnh việc bán keo non trong nhân dân vẫn còn xảy ra ảnh hưởng đến giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp.

- **Tài nguyên, khoáng sản:** UBND huyện chỉ đạo xây dựng hoàn thành Quy hoạch SDD giai đoạn (2011-2020) và kế hoạch SDD 5 năm kỳ đầu (2011-2015) trên địa bàn toàn huyện. Thẩm định phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn (2011-2020) và Quy hoạch Nông thôn mới cho 7 xã trên địa bàn huyện. Thực hiện kiểm kê đất đai 2010, thống kê đất đai hàng năm, kịp thời và đúng theo quy định của pháp luật. Đây là cơ sở pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất thực hiện các dự án đầu tư xây dựng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, và cơ sở để UBND huyện hoạch định, định hướng phát triển kinh

tế - xã hội trong nhiệm kỳ và cho các năm tiếp theo, phù hợp với tình hình thực tế của huyện... Tổ chức thu hồi đất và giao đất để đầu tư xây dựng các công trình, giao đất cho người nghèo thiếu đất sản xuất. Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý việc khai thác tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn.

- **Giá trị sản xuất CN-TTCN** (giá so sánh 2010) hàng năm tăng bình quân là 9,89%; Một số sản phẩm tăng qua từng năm như sản xuất cơ khí, mộc dân dụng, vật liệu xây dựng và một số sản phẩm công nghiệp chế biến... tuy nhiên, giá trị sản xuất vẫn chưa đạt so với Nghị quyết đề ra (NQ 13%).

- Nguyên nhân ngành Công nghiệp -TTCN không đạt chỉ tiêu:

+ Đối với ngành công nghiệp khai thác do nguồn tài nguyên trên địa bàn huyện có hạn, khai thác vật liệu xây dựng chưa được quản lý, khai thác tràn lan dẫn đến nguồn nguyên vật liệu giảm. Bên cạnh đó, trong những năm gần đây các dự án xây dựng được đầu tư có chọn lọc, số lượng công trình ít hơn so với nhiệm kỳ trước nên nhu cầu vật liệu xây dựng giảm hơn so với nhiệm kỳ trước, đồng thời chất lượng vật liệu khai thác trên địa bàn huyện chưa cao nên các nhà thầu ít chọn lựa, dẫn đến ngành khai thác trên địa bàn huyện trong nhiệm kỳ này có phần chậm lại.

+ Vì chủ trương chung của Chính phủ tạm ngừng XD các cụm công nghiệp vừa và nhỏ nên Cụm công nghiệp Sơn Bình chưa được đầu tư xây dựng; Chưa khôi phục được các ngành nghề truyền thống mây, tre, lá vì việc đo đạc, khoanh vùng, giao khoán quản lý, khai thác vùng nguyên liệu còn gặp nhiều khó khăn, chưa có kinh phí triển khai; Kinh phí khuyến công hàng năm quá ít nên hiệu quả chưa cao cũng là một trong số những nguyên nhân dẫn đến sự chậm phát triển của ngành Công nghiệp-TTCN trên địa bàn huyện.

-**Thương mại, dịch vụ, du lịch:** Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt khoảng 404,160 tỷ đồng, trong đó kinh tế nhà nước là 36,374 tỷ đồng, kinh tế tư nhân, cá thể là 367,786 tỷ đồng; đạt so với 11,11%/năm. Trung tâm Dịch vụ - Thương mại đã chủ động tổ chức triển khai lập kế hoạch mua các loại hàng hóa lương thực, thực phẩm thiết yếu phục vụ cho nhân dân trên địa bàn huyện. Tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền bán hàng, thông báo bảng niêm yết giá công khai các mặt hàng tại cửa hàng các xã, thị trấn; kiểm tra, giám sát việc mua bán và niêm yết giá bán tại các cửa hàng. Tổ chức bán hàng lưu động tại các vùng xa trung tâm xã.

- **Giao thông-vận tải, Bưu chính-viễn thông:** Tích cực phối hợp, tác động với các sở, ngành của tỉnh để đầu tư nâng cấp mở rộng TL9, nâng cấp các cầu trên tuyến đường tỉnh lộ 9 và sửa chữa 05 cầu treo trên địa bàn huyện. Chú trọng cải tạo, nâng cấp hệ thống đường nội thị và hệ thống đường giao thông nông thôn đáp ứng nhu cầu đi lại và phát triển sản xuất.

Dịch vụ vận tải ngày càng phát triển. Khối lượng luân chuyển hàng hóa bình quân hàng năm đạt 1.600 tấn/km/năm, luân chuyển hành khách đạt 1.560 lượt người/năm.

Thông tin liên lạc đảm bảo thông suốt trong mọi tình huống, phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội ở địa phương. Tổng doanh thu dịch vụ bưu chính-viễn thông tăng bình quân hàng năm đạt 3,15%; bán kính bình quân phục vụ bưu

chính là 2,5km, mật độ sử dụng điện thoại bình quân 8,94 máy/100 dân và tỷ lệ người dân sử dụng internet 1,07%.

- **Thu chi ngân sách:** Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đến năm 2015 là 35.990 triệu đồng, tăng 2,5 lần so với nhiệm kỳ (2005-2010).

Tổng chi ngân sách nhà nước huyện là 1.093,67 triệu đồng; tăng 2,1 lần so với nhiệm kỳ (2005-2010). Trong đó lĩnh vực chi thường xuyên chiếm 60,52% so với tổng chi, chi đầu tư phát triển chiếm 18,03% và chi một số lĩnh vực khác 21,45%.

- **Đầu tư phát triển:** Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2011-2015 là 311.334,388 triệu đồng; trong đó đầu tư từ nguồn vốn do cấp huyện quản lý 128.846,778 triệu đồng; chủ yếu đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục, xây dựng trụ sở làm việc UBND các xã, đổi ứng các chương trình kinh tế của tỉnh, nâng cấp chỉnh trang thị trấn Tô Hạp và các công trình hạ tầng xã hội khác...

Thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình PTKTXH miền núi, Chương trình phát triển đô thị, Chương trình phát triển nguồn nhân lực và nguồn vốn hỗ trợ đầu tư cho một lĩnh vực khác do cấp tỉnh quản lý, đã hỗ trợ đầu tư 182.248,61 triệu đồng. Bao gồm hỗ trợ cho nhân dân giống cây trồng, vật nuôi, trồng rừng; đầu tư xây dựng các công trình giao thông nông thôn, thủy lợi, nước sinh hoạt góp phần phục vụ an sinh xã hội, phát triển sản xuất.

2. Lĩnh vực văn hóa xã hội:

-**Công tác giáo dục và đào tạo** Toàn huyện hiện có: 9 trường mầm non công lập, trong đó 9/9 trường tổ chức bán trú đạt 100%. Huy động 400 cháu nhà trẻ (tỷ lệ 22,8% so với dân số trong độ tuổi); 1.600 cháu mẫu giáo (tỷ lệ 90,7% so với dân số trong độ tuổi), trong đó có 520 trẻ 5 tuổi ra lớp (tỷ lệ 99,6% so với dân số trong độ tuổi). Giáo dục tiểu học: Có 8 trường (trong đó 6 trường Tiểu học và 02 trường Tiểu học và THCS) với 2.700 học sinh (tỷ lệ 99% so với dân số trong độ tuổi), trong đó có 8/8 trường có lớp học trên 2 buổi/ngày. Giáo dục trung học cơ sở: Có 05 trường trung học cơ sở (trong đó có 02 trường 2 cấp học là TH&THCS) huy động 1.108 học sinh (tỷ lệ 92% so với dân số trong độ tuổi);

Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học là 99,5%; hiệu quả đào tạo sau 5 năm đạt 94,6%. Tỷ lệ tuyển sinh lớp 6 hàng năm đạt 100%; Tỷ lệ tốt nghiệp THCS hàng năm bình quân trên 97%, hiệu quả đào tạo sau 4 năm đạt trên 76,4%. Có 01 trung tâm giáo dục thường xuyên (GDTX), 01 trường Phổ thông Dân tộc nội trú (PTDTNT) và 01 trường THPT 2 cấp học (THCS và THPT). Số trường đạt chuẩn quốc gia: Có 04/20 trường tỷ lệ 20%, (trong đó 04 trường đạt chuẩn QG đều là trường Mầm non).

Hoạt động ở các trung tâm học tập cộng đồng ngày càng đi vào nề nếp, chất lượng từng bước được nâng lên. Các trung tâm đã liên kết với các cơ quan chuyên môn, tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng, bằng nhiều hình thức với nhiều ngành nghề góp phần giải quyết nhu cầu học tập của người học và yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của huyện.

- **Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe** thường xuyên được quan tâm, chất lượng khám chữa bệnh có tiến bộ, hệ thống trạm y tế xã được nâng cấp và xây

dựng hoàn chỉnh; các trạm y tế xã có y, bác sỹ; chất lượng dân số từng bước được nâng cao, hàng năm tỷ suất sinh là 0,35‰. Các chương trình y tế quốc gia được triển khai tốt, đặc biệt là các chương trình tiêm chủng mở rộng và phòng chống sốt rét; hoạt động giám sát dịch bệnh luôn được duy trì thường xuyên trên địa bàn toàn huyện; hoạt động khám chữa bệnh bằng thẻ BHYT từng bước được ổn định.

Công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đã được các cấp, các ngành quan tâm xây dựng, trong giai đoạn đã nâng cấp Trung tâm y tế huyện và trạm y tế các xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia.

-Hoạt động văn hoá, thông tin đã có những chuyển biến tích cực, nhiều hoạt động văn hoá văn nghệ được tổ chức từ huyện đến cơ sở, từng bước đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá tinh thần của nhân dân, góp phần phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ chính trị của địa phương; công tác sưu tầm, phát huy các giá trị văn hoá của người Raglai được chú trọng và thực hiện có hiệu quả; Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” trên địa bàn huyện đã có sự chuyển biến mạnh mẽ, chất lượng của phong trào đã được đánh giá một cách cụ thể và thực chất hơn, có tác động tích cực, sâu sắc và toàn diện đối với đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn huyện. Tính đến năm 2015, toàn huyện có 70,3% gia đình đạt tiêu chuẩn văn hoá; 71% làng, tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá; 98,5% cơ quan, đơn vị hàng năm đạt cơ quan văn hoá.

Phong trào thể dục, thể thao tiếp tục có bước phát triển, tạo điều kiện cho cán bộ, công nhân viên chức và quần chúng nhân dân tham gia tập luyện, nhiều thành phần, đối tượng, lứa tuổi tham gia, số người tập luyện thể dục, thể thao hàng năm đều tăng lên đáng kể.

Hàng năm Đài truyền thanh-tiếp hình đã bám sát nhiệm vụ chính trị địa phương để xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phản ánh tình hình thực hiện kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng. Tăng cường tiếp phát lại các chương trình truyền hình TW, tinh phục vụ nhu cầu đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

-Công tác lao động thương binh và xã hội Trong nhiệm kỳ 2011-2015, mỗi năm tạo việc làm mới cho trên 1.000 lao động, đạt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XIII đề ra. Có được kết quả trên là hàng năm huyện đều tiến hành điều tra, rà soát cập nhật thông tin cơ sở dữ liệu thị trường lao động phân cung - cầu lao động, qua đó nắm bắt được thị trường sử dụng lao động trên địa bàn huyện; tổ chức tốt công tác thông tin về thị trường lao động trong và ngoài nước thường xuyên thông qua các phương tiện thông tin đại chúng từ huyện đến các xã, thị trấn; thực hiện hỗ trợ cho vay giải quyết việc làm được 3.256 triệu đồng/6.640 triệu đồng, đạt 49%KH.

Công tác giảm nghèo: Đầu nhiệm kỳ 2010-2015 trên địa bàn huyện Khánh Sơn có 2.117 hộ nghèo (chiếm tỷ lệ 40,02%) nhưng đến đầu năm 2015 trên địa bàn huyện còn 1.030 hộ nghèo (chiếm tỷ lệ 17,01%) Bình quân hàng năm trên địa bàn huyện tỷ lệ hộ nghèo giảm 4,8%, đạt 120% KH chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Khánh Sơn lần thứ XIII đề ra. Đạt được kết quả đó là nhờ vào việc thực hiện tốt công tác giải quyết chế độ, chính sách đối với người nghèo, chú trọng công tác truyền thông, tuyên truyền giảm nghèo đến tất cả hộ nghèo và đồng bào

DTTS trên địa bàn huyện. Thực hiện kịp thời các chính sách, chế độ cho người nghèo, kịp thời cấp thẻ chứng nhận người nghèo để cơ sở thực hiện các chính sách, giải pháp giảm nghèo: tín dụng ưu đãi, hỗ trợ giáo dục, hỗ trợ nhà ở... hàng năm cấp phát được 100% thẻ BHYT cho người nghèo, cận nghèo và người DTTS.

3. Về Môi trường;

Đã triển khai kịp thời công tác bảo vệ môi trường dài hạn và hàng năm như quy hoạch nghĩa trang, khu tập trung, xử lý chất thải rắn...trên địa bàn các xã, thị trấn; công tác tuyên truyền pháp luật về môi trường, hưởng ứng ngày, tuần, tháng hành động vì môi trường xanh, sạch, đẹp nhằm mục đích nâng cao nhận thức về công tác bảo vệ môi trường cho cán bộ công chức và quần chúng nhân dân được triển khai hàng năm.

4. Về an ninh quốc phòng;

- Thường xuyên duy trì nghiêm các chế độ SSCĐ, tổ chức tuần tra các khu vực giáp ranh trọng điểm, phối hợp với Công An, các ban ngành, đoàn thể giữ vững an ninh, chính trị, góp phần tạo sự ổn định để địa phương phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Thực hiện tốt công tác tham mưu cho huyện ủy, UBND huyện về công tác quốc phòng địa phương, làm tốt công tác giáo dục quốc phòng, an ninh, công tác xây dựng lực lượng; hoàn thành kế hoạch chỉ tiêu giao quân hàng năm.

- Đã thực hiện tốt giữ gìn trật tự, an toàn xã hội; đấu tranh phòng chống tội phạm, xây dựng phong trào bảo vệ an ninh tổ quốc, củng cố mạng lưới an ninh cơ sở, từng bước đi vào hoạt động có hiệu quả, góp phần giữ vững an ninh chính trị, an toàn xã hội ở địa phương.

5. Về công tác cải cách hành chính:

Triển khai thực hiện cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính theo chỉ đạo của tỉnh, UBND huyện đã xây dựng và ban hành kế hoạch cải cách hành chính, thực hiện tốt bộ thủ tục hành chính cấp huyện, xã. Triển khai và hoàn thiện mô hình một cửa, một cửa liên thông tại VP HĐND-UBND huyện và các xã, thị trấn; đã củng cố một bước về nhân sự làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Tiếp tục kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của một số cơ quan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp. Tổ chức thực hiện tốt các quy định của luật CB, công chức, các quy định về công vụ, các quy tắc ứng xử của cán bộ CC-VC trong thực hiện nhiệm vụ công vụ và quy chế làm việc

6. Công tác phòng chống tham nhũng:

Hội đồng phổ biến giáo dục Pháp luật của huyện, xã đã từng bước đi vào hoạt động nề nếp. Hàng quý, năm xây dựng kế hoạch, nội dung tài liệu tuyên truyền, lựa chọn hình thức tuyên truyền phù hợp với điều kiện ở địa phương; trong đó chú trọng đẩy mạnh về công tác tuyên truyền PL về khiếu nại tố cáo, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về phòng chống tham nhũng trong hoạt động của các cơ quan đơn vị ở các lĩnh vực sử dụng ngân sách, thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Chỉ đạo thực hiện kê khai minh bạch tài sản, thu nhập

cá nhân. Tổ chức tiếp dân và giải quyết tốt khiếu nại tố cáo của công dân không để tồn đọng.

II. Kết quả thực hiện các Chương trình trọng điểm

1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Tổng mức đầu tư của chương trình NTM từ 2011-2015 là: 78.289 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn xây dựng cơ bản: 72.921 triệu đồng.
- Vốn hỗ trợ phát triển sản xuất: 4.890 triệu đồng.
- Kinh phí quản lý, tập huấn: 478 triệu đồng.

Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM đến hết 2015 cụ thể như sau:

- 01 xã đạt 13 tiêu chí (xã Sơn Bình).
- 01 xã đạt 11 tiêu chí (Sơn Lâm)
- 02 xã đạt 10 tiêu chí (xã Sơn Trung; Ba Cạm Bắc)
- 03 xã đạt 09 tiêu chí (xã Sơn Hiệp; Ba Cạm Nam, Sơn Hiệp)

Từ khi thực hiện Chương trình đến nay diện mạo nông thôn có nhiều thay đổi hơn trước, nhiều tuyến đường được bê tông hóa tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân đi lại và vận chuyển, trao đổi mua bán hàng hóa góp phần tăng thu nhập cho người dân. Hệ thống nước sinh hoạt, kênh mương và công trình thủy lợi phục vụ sản xuất; cơ sở trường học, y tế được đầu tư xây dựng... đã tạo điều kiện thuận lợi cho Nhân dân và phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Mục tiêu đến năm 2015 có 1/7 xã đạt chuẩn xã NTM hoàn thành 19 tiêu chí nhưng kết quả không đạt, nguyên nhân: chưa đủ nguồn lực để hoàn thiện cơ sở hạ tầng văn hóa, chưa giảm nghèo bền vững để nâng cao mức thu nhập bình quân và chưa hoàn thiện chuẩn hóa cán bộ cấp xã.

2. Chương trình phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi:

Việc thực hiện Chương trình phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2011-2015 đã thực sự đi vào lòng dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống, nâng cao nhận thức của nhân dân.

- Về xây dựng và nhân rộng mô hình SX theo QĐ 2233/QĐ-UBND ngày 10/9/2012 của UBND tỉnh: Hầu hết các mô hình SX đều đạt hiệu quả cao, mang tính bền vững,

- Về công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức hiểu biết pháp luật cho đồng bào DTTS và miền núi đã phát huy hiệu quả nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật cho ĐB DTTS, từ đó làm thay đổi hành vi, chuyển biến về nhận thức đến nay bà con người DTTS đã ý thức được những chủ trương, chính sách ưu đãi của Đảng và Nhà nước dành cho đồng bào các DTTS ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

- Về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: Đã chú trọng đầu tư xây dựng các công trình phục vụ sản xuất, dân sinh trên địa bàn các xã, đa số các công trình đã hoàn thành, đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả phục vụ sản xuất, dân sinh như:

đường vào khu sản xuất tạo thêm quỹ đất cho đồng bào DTTS thôn Dốc Gạo thị trấn Tô Hạp, cầu tràn vào khu sản xuất khu B xã Ba Cùm Nam, tuy nhiên vẫn còn công trình khảo sát, thiết kế chưa sát với nguồn vốn được phân bổ của chương trình, phân kỳ đầu tư chưa hợp lý nên chưa mang lại hiệu quả cao.

3. Chương trình phát triển nguồn nhân lực

Trong giai đoạn 2011-2014 huyện đã tập cử 420 lượt cán bộ, công chức cấp huyện và xã tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và cử 372 lượt cán bộ tham gia các lớp cao cấp lý luận chính trị; đại học chuyên ngành... Từ năm 2011 đến nay TT Bồi dưỡng chính trị huyện đã mở 32 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho nguồn nhân lực Đảng, chính quyền, Đoàn thể, tập trung bồi dưỡng nghiệp vụ: công tác dân tộc tôn giáo, công tác dân vận, công tác Đảng, công tác Đoàn hội... với 1.420 lượt cán bộ, công chức theo học.

Về công tác đào tạo nghề: Huyện đã tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức khoa học kỹ thuật và các nghề dân dụng cho nguồn nhân lực ở địa phương. Từ năm 2011 đến nay, đã mở 20 lớp sơ cấp nghề tập trung cho 514 học viên vào các nghề: may, xây dựng, nông nghiệp.... Tỷ lệ giải quyết việc làm cho học sinh sau khi tốt nghiệp bình quân đạt 75%.

Thực hiện các chính sách đãi ngộ; thực hiện các chính sách thu hút nhân tài, ưu tiên đề tri thức trẻ tại huyện không bỏ đi nơi khác tìm kiếm việc làm; trong giai đoạn 2011-2014 huyện đã cử 09 học sinh theo học tại các trường đại học theo diện cử tuyển nhằm tạo nguồn cho lực lượng cán bộ, công chức của huyện sau này.

Việc thực hiện Chương trình phát triển nguồn nhân lực đã cơ bản giải quyết đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng và cơ cấu trình độ chuyên môn, ngành nghề phục vụ yêu cầu phát triển của huyện; phấn đấu đạt trình độ tiên tiến tương đương các địa phương trong tỉnh, đạt chuẩn nhân lực của tỉnh, khẳng định nhân lực là nhân tố quyết định sự phát triển bền vững của Khánh Sơn. Trong giai đoạn 2011-2015 bình quân hằng năm có 1.000 người có việc làm mới, trong đó có 550 lao động được đào tạo nghề (trong số này có trên 70% lao động được đào tạo nghề chuyên môn, 20% có trình độ trung cấp, cao đẳng, 10% trình độ đại học và sau đại học, cụ thể:

+ Nhân lực Đảng, Đoàn thể: ổn định nhận thức về số lượng, nâng cao trình độ đầu vào và chuẩn hóa đội ngũ hiện có; bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, trình độ chuyên ngành công tác Đảng, Đoàn thể.

+ Nhân lực quản lý hành chính: đảm bảo về số lượng, chất lượng, năm 2014 có trên 71% cán bộ, công chức có trình độ đại học, cao đẳng; có trình độ nghiệp vụ hành chính đáp ứng yêu cầu thực hiện nghiệp vụ chuyên môn. Đối với nhân lực cấp xã, đến nay 100% cán bộ, công chức xã đạt chuẩn về học vấn, 86,2% công chức đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

+ Nhân lực sự nghiệp tăng theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội. Đối với sự nghiệp giáo dục, toàn ngành có 99,7% giáo viên đạt chuẩn, trong đó trên chuẩn là 76,2%; đối với các ngành sự

nghiệp khác, nhân lực quản lý các đơn vị sự nghiệp đều đáp ứng về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

+ Nhân lực sản xuất kinh doanh: đáp ứng đủ yêu cầu sử dụng của các đơn vị sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện; nguồn nhân lực từng bước được nâng cao tay nghề, thu hút nhân lực có trình độ về huyện công tác.

4. Chương trình phát triển đô thị

Theo chương trình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011-2015, trên địa bàn huyện Khánh Sơn có 16 dự án với tổng nhu cầu vốn 276.900 triệu đồng, trong đó: Vốn ngân sách tỉnh là 191.400 triệu đồng, vốn ngân sách huyện 85.500 triệu đồng. UBND huyện làm chủ đầu tư 12 dự án, có 6 dự án đang thực hiện và hoàn thành giai đoạn I và 6 dự án chưa thực hiện được. Các Sở làm chủ đầu tư 4 dự án với tổng nhu cầu vốn 112.900 tỷ đồng; trong đó có 2 dự án đã hoàn thành và 2 dự án đang thực hiện, tiến độ thực hiện các dự án cụ thể như sau:

Các dự án đã hoàn thành: Bệnh viện đa khoa huyện Khánh Sơn do Sở Y tế làm chủ đầu tư với quy mô 65 giường, tổng vốn là 26.000 triệu đồng, năm 2011 dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng; Trung tâm dạy nghề Khánh Sơn do Sở Lao động – TB&XH làm chủ đầu tư với tổng nhu cầu vốn 3.000 triệu đồng

Các dự án đang thực hiện và hoàn thành giai đoạn I:

Quy hoạch phân khu khu vực trung tâm thị trấn Tô Hạp do huyện làm chủ đầu tư, quy mô dự án 200 ha, tỷ lệ 1/2000 với tổng vốn đã thực hiện là 500 triệu đồng.

Mở rộng đường tỉnh lộ 9 đoạn nối xã Ba Cùm Bắc và thị trấn Tô Hạp do huyện làm chủ đầu tư, quy mô 2,5km với tổng nhu cầu vốn là 20.000 triệu đồng; đến nay đã hoàn thành giai đoạn 1 và giải ngân được 5.650 triệu đồng.

Dự án đường QH2 (đường Ngô Quyền đi UBND xã Sơn Trung) do huyện làm chủ đầu tư, quy mô với chiều dài 2,9km tổng nhu cầu vốn 10.000 triệu đồng, đã bố trí xây dựng giai đoạn 1 với chiều dài 2,9km, kinh phí đầu tư 6.176 triệu đồng, đã giải ngân 5.902 triệu đồng; hiện đang chờ UBND tỉnh bố trí vốn.....

Nâng cấp đường Trần Bình Trọng do huyện làm chủ đầu tư với quy mô 2,5km, nhu cầu vốn là 5.000 triệu đồng, năm 2011 đã hoàn thành giai đoạn 1 với mức đầu tư 1.902 triệu đồng, đã giải ngân 1.555 triệu đồng, hiện đang chờ UBND tỉnh bố trí vốn.

Đường Hai Bà Trưng do huyện làm chủ đầu tư, quy mô 2,5km; nhu cầu vốn là 20 tỷ. Hiện nay đang triển khai thực hiện giai đoạn I với khối lượng trên 70% và đã giải ngân 3.350 triệu đồng (*Ngân sách huyện đối ứng 1.850 triệu đồng*);

Các dự án chưa thực hiện được:

Quy hoạch chi tiết trung tâm thị trấn Tô Hạp; dự án cấm mốc các tuyến đường chính và quản lý xây dựng theo quy hoạch; dự án đường vành đai mở rộng thị trấn; xây dựng chợ trung tâm huyện; trường THCS thị trấn Tô Hạp; đầu tư xây dựng sân TDTT và công viên.

III. Đánh giá chung:

1. Những kết quả đạt được:

Được sự quan tâm của tỉnh ủy, UBND tỉnh và các sở, ban ngành trong việc ban hành các chính sách đầu tư cho miền núi đã tạo điều kiện thuận lợi cho UBND huyện chỉ đạo thắng lợi kế hoạch nhà nước hàng năm. Nhiều chỉ tiêu kinh tế xã hội đã hoàn thành cơ bản, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được tiếp tục giữ vững, ổn định, đời sống nhân dân được cải thiện nâng cao.

Tốc độ phát triển kinh tế có những bước phát triển so với giai đoạn 2010-2015, giá trị sản xuất các ngành đều tăng. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng Nông lâm-Dịch vụ du lịch-Công nghiệp-TTCN bảo đảm yêu cầu phát triển kinh tế xã hội. Các doanh nghiệp đã yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh trên lĩnh vực thương nghiệp, xây dựng cơ bản, sơ chế nông sản...góp phần vào việc giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, đóng góp nghĩa vụ thuế cho địa phương.

Trong điều kiện còn nhiều khó khăn, dưới sự lãnh đạo của Huyện ủy, UBND huyện đã tích cực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng có mục tiêu, có trọng điểm, đề ra giải pháp trọng tâm, xây dựng một số chương trình kinh tế xã hội ở địa phương như Chương trình hỗ trợ phát triển thương hiệu cây sàu riêng, cây mít nghệ, ...tạo đà cho việc đẩy nhanh tốc độ phát triển KTXH ở địa phương, tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể. Từ chương trình phát triển cây sàu riêng, mía tím, nhiều hộ đã trồng và thu hoạch bán sản phẩm ra thị trường đã được chấp nhận, tiêu thụ nhanh tạo nên thương hiệu có uy tín. Thu nhập bình quân đầu người tăng dần từng năm.

Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn tồn tại những yếu kém nhất định trên một số lĩnh vực, TTCN tăng nhưng chưa bền vững, năng suất, sản lượng nông nghiệp tăng nhưng chưa tương xứng với mức đầu tư. Trên lĩnh vực văn hóa xã hội, tuy được quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhưng tình trạng học sinh bỏ học còn nhiều, điều kiện chăm sóc sức khỏe cho nhân dân còn nhiều hạn chế, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt thấp. Công tác giảm nghèo ngày càng được chú trọng đầu tư và đạt mục tiêu giảm hộ nghèo mà Nghị quyết huyện Đảng bộ đề ra, tuy nhiên việc thoát nghèo đối với hộ đồng bào DTTS chưa thật bền vững.

2. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại:

- Tuy được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn để phát triển KTXH nhưng kết quả đạt được chưa cao; CN-TTCN, dịch vụ du lịch chưa phát triển theo định hướng, vùng nguyên liệu chưa phát triển, nhu cầu tiêu thụ chưa cao nên hạn chế việc kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư.

- Năng suất, sản lượng nông nghiệp tuy có tăng nhưng không đạt chỉ tiêu so với nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XIII đề ra do người dân chưa sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư hỗ trợ sản xuất; diện tích sản xuất lương thực giảm do chuyển đổi một số diện tích sang trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế.

- Sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng với cấp ủy, chính quyền cơ sở chưa đồng bộ, biện pháp thực hiện chưa thật sự kiên quyết, chưa đủ mạnh nên hiệu quả công tác quản lý nhà nước chưa đạt kết quả tốt.

B. PHẦN THỨ HAI

Phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu và những giải pháp thực hiện kế hoạch kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020

I. Mục tiêu phát triển:

Năm năm tới, cùng với cả tỉnh tiếp tục hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế của cả nước; với ưu thế về điều kiện tự nhiên sẽ mang lại cho huyện Khánh Sơn nhiều cơ hội mới. Trước những thời cơ, thuận lợi cùng với khó khăn, thử thách khi bước vào giai đoạn 2016-2020, cần chủ động nắm bắt cơ hội, vượt qua thử thách, huy động mọi nguồn lực, phát huy tính năng động sáng tạo, tiếp tục đổi mới để hoàn thành phương hướng nhiệm vụ, mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Khánh Sơn lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2015-2020 đề ra.

1. Mục tiêu tổng quát:

Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, cán bộ và nhân dân trong huyện, khai thác có hiệu quả thế mạnh, tiềm năng hiện có để tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng "Nông nghiệp, dịch vụ- du lịch, Công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp;" gắn phát triển kinh tế-xã hội với bảo đảm sự ổn định về an ninh chính trị và đoàn kết dân tộc. Phân đấu nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Xây dựng và tăng cường thể trận quốc phòng, an ninh nhân dân vững chắc.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu của giai đoạn 2016-2020:

Phân đấu thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu của Nghị quyết Đại hội Đại biểu huyện Đảng bộ huyện Khánh Sơn lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2015-2020 đề ra như sau:

2.1 Về kinh tế:

- Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân hàng năm từ 10% trở lên.
- Giá trị Thương mại dịch vụ - du lịch tăng bình quân hàng năm 13%.
- Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp tăng bình quân hàng năm 12%.
- Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm 6.000 tấn
- Trồng rừng tập trung: phân đấu đến năm 2020 đạt 3.200 ha, bình quân mỗi năm trồng mới 640 ha.
- Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 65% trở lên.
- Tổng thu ngân sách tăng từ 1,8 đến 2 lần (so với giai đoạn 2010-2015), tỷ lệ tăng thu bình quân từ 18- 20%/năm
- Tổng chi ngân sách tăng 1,8 đến 2 lần (so với giai đoạn 2010-2015) trong đó chi đầu tư chiếm 30%; chi thường xuyên chiếm 70%.

2.2 Về văn hóa xã hội:

Các chỉ tiêu phân đấu của ngành GD&ĐT

- 30% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ được huy động ra lớp;
- 90% trẻ trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non;
- 100% trẻ 5 tuổi được học 2 buổi/ngày;
- 95% học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày;

- 80% học sinh THCS được học trên 6 buổi/tuần; 100% các trường tiểu học tổ chức bán trú cho học sinh người dân tộc thiểu số.

- Duy trì phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS;

- Có thêm 03 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

Các chỉ tiêu phấn đấu của ngành y tế

- Đạt 35 giường bệnh/10.000 dân; 1 bác sỹ/1.000 dân.

Các chỉ tiêu phấn đấu của ngành LĐ-TB&XH, DS -KHHGD, VHTT

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm 3%, thu nhập bình quân đầu người đạt gấp 1,5 lần so với năm 2015.

- Đến năm 2020 tổng dân số 26.786 người, Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm 1,35%.

- Giảm tỷ suất sinh hàng năm là: 0,35 ‰, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn dưới 25%

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt: 95% trở lên.

- Hàng năm có 80 gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu “Gia đình văn hoá”; 80% thôn, tổ dân phố được công nhận và giữ vững danh hiệu “Thôn văn hoá”, “Tổ dân phố văn hoá”; 90% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hoá.

2.3 Về an ninh quốc phòng:

- Chỉ tiêu giao quân hàng năm đạt 100% theo kế hoạch.

- Giữ vững an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện.

II. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020

4.1. Về kinh vực kinh tế:

a. Lĩnh vực nông- lâm nghiệp

+ Về trồng trọt:

- Cây lương thực: Ổn định diện tích gieo trồng, chú trọng nâng cao năng suất, sản lượng.

- Cây công nghiệp và một số cây ăn quả chủ lực: Cơ bản ổn định diện tích các loại cây sàu riêng, mía tím, cà phê... trong đó quy hoạch và hình thành các vùng sản xuất mía tím chất lượng cao, áp dụng hiệu quả quy trình chăm sóc cây sàu riêng để bảo vệ và nâng cao thương hiệu sàu riêng Khánh Sơn, xây dựng mô hình và hướng dẫn ghép cải tại cà phê già cỗi để nâng cao năng suất.

- Cây mít nghệ: diện tích đến năm 2015 đạt 236 ha, ổn định diện tích trên đến năm 2020 và 2025. Đối với cây mít nghệ tập trung nghiên cứu đưa ra các biện pháp phòng ngừa hiệu quả tình trạng sâu hại quả, để nâng cao chất lượng và sản lượng; đồng thời nghiên cứu xây dựng mô hình canh tác cho mít ra quả trái vụ để nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Cây chuối: chủ yếu bố trí trên vùng gò đồi có độ dốc trên 15⁰ đến 25⁰ ở các xã Thành Sơn, Ba Cùm Bắc, Sơn Hiệp, Sơn Lâm, Sơn Trung, Ba Cùm Nam, thị trấn Tô Hạp; diện tích bố trí đến năm 2020 giảm xuống còn 600 ha (giảm 100 ha so với năm 2015), sản lượng đạt 6.000 tấn; Giai đoạn 2015- 2020 chuyển đổi dần diện tích trồng chuối ở các khu vực có địa hình tương đối bằng ở các xã (Ba

Cụm Bắc, Thành Sơn, Tô Hạp) sang giống chuối nuôi cấy mô có năng suất, chất lượng cao.

- Đối với cây bơ booth và cây mắc ca: tiếp tục theo dõi, đánh giá tính thích nghi, hiệu quả của mô hình.

- Trồng rừng SX: xây dựng mô hình trồng thử nghiệm cây hồng (có giá trị gấp 10 lần cây keo) để đánh giá hiệu quả, dần thay thế cây keo.

+ Về chăn nuôi:

- Chăn nuôi bò: đầu tư phát triển chăn nuôi bò theo hướng trồng cỏ voi VA06, nuôi tập trung trang trại với quy mô vừa; chú trọng cải tạo con giống, tăng tỷ trọng đàn bò lai nhằm tăng hiệu quả kinh tế, tạo bước đột phá về chất lượng.

- Chăn nuôi lợn: Phát triển theo hai hình thức là chăn nuôi trang trại tập trung và chăn nuôi trong các hộ gia đình theo hướng nạc hóa, tăng khả năng sản xuất thịt. Chuyển đổi hình thức chăn nuôi truyền thống sang chăn nuôi bán công nghiệp, có chuồng trại, phòng trừ dịch bệnh.

- Cá nước ngọt: Xây dựng mô hình nuôi thử nghiệm các loại cá có giá trị kinh tế cao như cá nước lạnh (cá tầm, cá anh vũ), cá chép giòn...tại Ba Cụm Nam, Sơn Bình và Sơn Hiệp.

+ Về phát triển dịch vụ nông nghiệp:

Tập chung đẩy mạnh phát triển dịch vụ nông nghiệp, đặc biệt khâu thu mua, bảo quản, vận chuyển nông sản, và chế biến nông sản, các dịch vụ cung ứng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ thú y. Bên cạnh đó, cần thành lập các hợp tác xã, tổ hợp tác... dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn các xã, để giải quyết nhu cầu về vật tư nông nghiệp cho người dân.

*** Các giải pháp:**

Tập trung đẩy mạnh phát triển nông nghiệp của huyện theo hướng bền vững, sản xuất nông nghiệp theo hướng tái cơ cấu ngành, nâng cao sức cạnh tranh một số mặt hàng nông sản của huyện, sản xuất gắn với đầu ra nông sản. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp trên cơ sở nhu cầu thị trường và lợi thế cạnh tranh; sử dụng đất nông nghiệp có hiệu quả cao nhất. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ sinh học, thủy lợi hoá, cơ giới hoá nhằm thay thế lao động thủ công, thay đổi tập quán canh tác, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nông sản; xây dựng và tạo thương hiệu cho một số mặt hàng nông sản có giá trị kinh tế cao. Tập trung xây dựng các mô hình và đầu tư một số đề án như: Đề án cải tạo đàn bò, đề án phát triển cây ăn quả (Chôm chôm, bưởi da xanh), đề án phát triển giống mía tím, giống chuối chất lượng cao, đề án khoanh nuôi và phát triển cây măng le và cây lồ ô.

Hình thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung, thực hiện đầu tư thâm canh. Áp dụng các loại giống và quy trình sản xuất mới có năng suất, chất lượng cao. Bố trí lại cơ cấu cây trồng, mùa vụ và giống để giảm thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh và phù hợp với điều kiện tự nhiên và thổ nhưỡng. Xây dựng các vùng sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả tập trung trọng tâm là cây Sầu riêng, cây Mía tím, cây Chuối, cây Cà phê, cây Hồ tiêu nhằm từng bước hình thành các vùng chuyên canh sản xuất theo hướng hàng hóa phục vụ thị trường.

Quy hoạch diện tích đất Lâm nghiệp để trồng rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Tiếp tục triển khai và thực hiện có hiệu quả các giải pháp về lâm sinh như khai thác, khoanh nuôi, trồng mới và bảo vệ rừng; thu hút các thành phần tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ xây dựng và phát triển rừng. Khuyến khích hình thành các trang trại nông - lâm nghiệp, xác định cây keo là loài cây trồng chủ lực nhằm phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, góp phần vào việc bảo vệ môi trường sinh thái tạo việc làm cho người lao động.

Khuyến khích, hỗ trợ các hộ tổ chức chăn nuôi theo mô hình trang trại tập trung để giảm thiểu tác động môi trường, dễ dàng quản lý khi có dịch bệnh xảy ra. Phát triển chăn nuôi theo hướng bán công nghiệp và an toàn dịch bệnh. Tăng cường công tác thú y, phòng chống dịch bệnh ở các xã, thị trấn; Củng cố và hoàn thiện mạng lưới thú y từ huyện xuống xã, nâng cao trình độ chuyên môn của lực lượng thú y cơ sở để làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm. Thanh kiểm tra tình hình thực hiện an toàn thực phẩm, mọi sản phẩm sau khi giết mổ khi đưa ra thị trường tiêu thụ đều phải có dấu kiểm dịch của Trạm Thú y huyện. Quy hoạch và thành lập các cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm tập trung nhằm bảo vệ môi trường, phòng ngừa các loại dịch bệnh có thể lây lan trên diện rộng.

Chú trọng công tác tưới tiêu vào các tháng hạn đáp ứng nước tưới cho một số diện tích cây ăn quả và cây công nghiệp khác như Mía tím, Sầu riêng, Cà phê, Hồ tiêu... Nâng hiệu suất sử dụng các công trình thủy lợi lên 95%. *Bên cạnh đó tiếp tục kiến nghị các cấp quan tâm đầu tư kinh phí xây dựng các hồ chứa nước phục vụ sản xuất như: hồ chứa nước xã Sơn Trung, hồ chứa nước xã Sơn Lâm, hồ chứa nước xã Ba Cạm Nam.*

b. Lĩnh vực công nghiệp – TTCN, dịch vụ, du lịch:

- Khoanh vùng và giao khoán quản lý, khai thác vùng nguyên liệu để phát triển nghề đan lát truyền thống.

- Thu hút đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Sơn Bình quy mô 20 ha để thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vốn vào lĩnh vực: chế biến nông – lâm sản, chế biến thức ăn gia súc.

- Xây dựng tua du lịch sinh thái khám phá núi rừng thác Tà Gụ - tham quan vườn cây ăn trái, thưởng thức đặc sản của địa phương – Nhà dài, đàn đá, công chiên giới thiệu bản sắc văn hóa dân tộc.

- Xây dựng trung tâm thương mại huyện, chợ đầu mối và thu mua nông sản, hoàn thiện hệ thống chợ xã, các điểm thu mua nông sản đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa của nhân dân. Đẩy mạnh khâu thu mua bảo quản và vận chuyển nông sản, cung cấp các dịch vụ cho sản xuất và cho tiêu dùng;

- Tổ chức quản lý và cấp phép khai thác vật liệu xây dựng hợp lý hiệu quả, nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập, tăng thu ngân sách; khuyến khích phát triển các nghề: mộc dân dụng, may mặc, sửa chữa cơ khí...

*** Các giải pháp:**

- Tổ chức sản xuất, duy trì và phát triển sản xuất: Liên kết sản xuất giữa nhà nông và nhà máy thông qua hợp đồng cung cấp dịch vụ và bao tiêu, tiêu thụ nông sản. Để nâng cao năng lực sản xuất, đảm bảo chất lượng hàng hóa nhằm nâng cao uy tín, duy trì và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp.

- Tổ chức các lớp dạy nghề, đào tạo nghề cho người lao động, tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp, trường Trung cấp nghề của huyện với các trường dạy nghề của tỉnh và các tỉnh lân cận, thu hút lao động học nghề, nâng cao tay nghề cho người lao động, gắn chương trình giảng dạy với lao động thực tiễn tại doanh nghiệp, địa phương.

- Đầu tư nâng cấp chợ thị trấn Tô Hạp, Trung tâm DV-TM huyện, tạo điều kiện đầu tư, mở rộng mạng lưới thương mại đến các điểm tập trung dân cư, phát triển mạnh dịch vụ nông nghiệp gắn với tổ chức tiêu thụ nông sản và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân bằng việc liên kết với các siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối trong và ngoài tỉnh để tiêu thụ sản phẩm. Liên hệ phối hợp xây dựng một số cửa hàng chuyên bán các loại nông sản đặc sản của huyện tại các trung tâm du lịch của tỉnh như: TP Nha Trang, TP Cam Ranh... phục vụ khách du lịch, người dân trong vùng, đồng thời quảng bá thương hiệu sản phẩm nông sản Khánh Sơn.

- Tập trung xây dựng và hoàn thành việc quy hoạch mạng lưới du lịch tổng thể trên địa bàn huyện; Xây dựng các giải pháp thu hút đầu tư đối với điểm du lịch thác Tà Gụ. Phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương để kêu gọi đầu tư, phát triển du lịch bền vững gắn chặt với việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, từng bước hình thành các sản phẩm du lịch văn hoá, tìm hiểu lối sống, các sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch núi, thác, tham quan các trang trại vườn cây ăn trái, biểu diễn đàn đá, công chiên tại Nhà dài, gắn hoạt động du lịch với gìn giữ và phát huy các giá trị di sản, bản sắc văn hoá dân tộc, giữ gìn cảnh quan và bảo vệ môi trường.

c. Phát triển kết cấu cơ sở hạ tầng:

- Tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng kinh tế của huyện, thông qua các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm được tỉnh phân cấp và các nguồn vốn khác; phấn đấu từ nay đến năm 2020 tập trung đầu tư những cơ sở hạ tầng kỹ thuật thiết yếu sau đây:

+Về giao thông-vận tải:

Phấn đấu đến năm 2020 hoàn thành việc nâng cấp các tuyến đường chính trong nội thị cũng như đường liên xã; thực hiện kịp thời công tác duy tu bảo dưỡng các tuyến đường huyện, xã theo quy định. Dành nguồn vốn đầu tư thích đáng để xây dựng mới các tuyến đường, cầu, cống phục vụ nhu cầu đi lại, sản xuất lưu thông hàng hóa trên địa bàn.

Phấn đấu tăng khối lượng vận chuyển và luân chuyển hành khách, hàng hoá từ 3% đến 5%/năm. Hình thành và phát triển tuyến giao thông công cộng Cam Ranh -Khánh Sơn. Tổ chức hoạt động của bến xe, quản lý vận chuyển hàng hoá,

hành khách trên địa bàn huyện; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về việc áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng, quy trình quy phạm trong lĩnh vực giao thông vận tải. Xây dựng kế hoạch phát triển vận tải hàng hóa, hành khách trên địa bàn. Có biện pháp quản lý ngay tại bến bãi; củng cố hoạt động của bến xe huyện.

Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao ý thức tự giác chấp hành pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông (TTATGT) cho Nhân dân khi tham gia giao thông, đặc biệt đối với thanh thiếu niên, tạo môi trường giao thông trật tự, an toàn, văn minh, thân thiện; nêu cao văn hóa ứng xử khi tham gia giao thông, “văn hóa giao thông”; hưởng ứng “Thập kỷ hành động vì an toàn giao thông đường bộ toàn cầu 2011-2020” của Liên Hiệp Quốc. Tăng cường công tác tuần tra kiểm soát đường bộ, tập trung ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm TTATGT của xe ô tô và người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy.

+ Về nước sinh hoạt:

Đầu tư nâng công suất nhà máy nước Tô Hạp lên 2.300m³/ngày đêm. Khảo sát bổ sung và quy hoạch hệ thống cấp nước cho cụm công nghiệp và các khu dân cư mới.

Nâng cấp hệ thống nước tự chảy tại các xã, thị trấn đáp ứng đủ nước phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân và các cơ quan trường học, trạm xá.

+ Về Viễn thông:

Giữ nguyên hiện trạng cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có; kéo cáp quang đến 100% xã; nâng cấp hệ thống GSM từ 3G lên 4G, nâng cấp 05 trạm BTS hiện có nhằm củng cố nâng cao chất lượng hoạt động thông tin.

+ Quy hoạch chi tiết và phân khu khu trung tâm thị trấn Tô Hạp. Công bố, công khai đồ án quy hoạch xây dựng đô thị; quản lý và triển khai thực hiện kịp thời có hiệu quả các quy hoạch đã được duyệt. Tổ chức việc tiếp nhận, xử lý và cung cấp các thông tin về quy hoạch; tổ chức đánh giá tình hình công tác lập, phê duyệt và triển khai thực hiện quy hoạch theo quy định. Đầu tư hạ tầng khu dân cư đô thị, hình thành quỹ đất ở để phục vụ công tác tái định cư, hỗ trợ về đất ở cho CBCC-VC; xây dựng nhà tập thể công vụ phục vụ CBCC-VC ngành y tế, giáo dục và các cơ quan chuyên môn khác thuộc huyện; bảo vệ hệ thống chiếu sáng công cộng, vỉa hè, cây xanh.

d. Tài chính – Ngân sách:

Phát huy những kết quả đạt được, khắc phục những khó khăn trong thời gian qua, công tác Tài chính thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ tài chính ngân sách cho giai đoạn 2016-2020 cụ thể như sau:

- Động viên hợp lý các nguồn thu vào ngân sách trên cơ sở cải cách việc quản lý thuế, phí, lệ phí phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội của huyện.

- Đẩy mạnh cải cách và đơn giản hóa thủ tục hành chính về thuế, mở rộng áp dụng cơ chế tự khai, tự tính và tự nộp thuế. Đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các loại thuế nộp vào ngân sách.

- Phân cấp nguồn thu giữa các cấp ngân sách.

- Chi ngân sách công bằng, hợp lý, ổn định và bền vững nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở địa phương.

- Cơ cấu chi ngân sách theo hướng tích cực:

+ Chi đầu tư tập trung huy động từ nguồn vốn phát triển nguồn nhân lực, vốn chương trình phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vốn phát triển đô thị... tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng “ Nông nghiệp- Dịch vụ Du lịch - Công nghiệp- Tiểu thủ công nghiệp”.

+ Chi thường xuyên: Tiếp tục triển khai có hiệu quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ; giao quyền tự chủ; tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ; khuyến khích xã hội hóa trên các lĩnh vực, tạo động lực nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ và phục vụ cho người dân.

- Phân bổ và điều hành chi ngân sách có hiệu quả, hợp lý sát với tình hình và điều kiện thực tế. Quá trình điều hành ngân sách trong năm, trường hợp nếu có biến động lớn thì thực hiện điều chỉnh dự toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

4.2. Về văn hóa-xã hội

a. Giáo dục và Đào tạo:

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện chương trình mầm non mới theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Từng bước phát triển quy mô ngành học mầm non phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ. Giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, hiểu biết, thẩm mỹ, hình thành các yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ bước vào lớp 1, nhất là việc tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1. Duy trì kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, nâng cao chất lượng phổ cập trong những năm tiếp theo. Từng bước chuẩn hóa hệ thống các trường mầm non. Phát triển giáo dục mầm non dưới 5 tuổi có chất lượng phù hợp với điều kiện của địa phương. Phấn đấu đến năm 2020, huy động ít nhất 30% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ và 85% trẻ trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non; 100% trẻ 5 tuổi tại địa phương được học 2 buổi/ngày; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non giảm xuống dưới 12%.

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Phát triển khả năng sáng tạo, tự học, khuyến khích học tập suốt đời. Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục. Phấn đấu đến năm 2020, có 90% học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày; 40% học sinh THCS được học trên 6 buổi/tuần; 70% trẻ khuyết tật được đi học hòa nhập; 100% các trường tiểu học tổ chức bán trú cho học sinh người dân tộc thiểu số. Củng cố vững chắc và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS; đáp ứng yêu cầu phân luồng sau THCS và từng bước xây dựng, thực hiện các tiêu chí về phổ cập THPT. Phấn

đầu đến năm 2020, có trên 65% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương.

- Tạo cơ hội cho mọi người được học tập suốt đời, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của mình; giúp người học có kiến thức, kỹ năng thiết thực để tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống; từng bước xây dựng xã hội học tập; bảo đảm kết quả xóa mù chữ bền vững. Phần đầu đến năm 2020, tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 – 35 đạt 90% và trong độ tuổi từ 15 – 60 đạt 70%.

b. Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân:

- Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế từ huyện đến cơ sở, bảo đảm đủ các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân với chất lượng các dịch vụ y tế đạt hiệu quả cao, từng bước tạo sự công bằng trong hưởng thụ chăm sóc y tế. Không để dịch bệnh xảy ra trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra, thanh tra chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chặt chẽ hoạt động kinh doanh thuốc chữa bệnh. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, nhất là trang thiết bị khám chữa bệnh cho bệnh viện huyện theo chuẩn hạng III; 100% tuyến y tế cơ sở đạt chuẩn theo quy định, bao gồm cả cơ sở vật chất, trang thiết bị khám chữa bệnh và đội ngũ y - bác sỹ; xây dựng cơ sở vật chất cho đội y tế dự phòng và đội chăm sóc bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Duy trì 100% trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ.

- Nâng cao chất lượng dân số, xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc: Kiên trì tuyên truyền, vận động thực hiện mục tiêu gia đình ít con để nuôi con khỏe, dạy con ngoan, mỗi cặp vợ chồng chỉ có một hoặc hai con để duy trì vững chắc mức sinh thay thế. Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia dân số - kế hoạch hóa gia đình, tập trung nguồn lực, thực hiện mạnh mẽ các giải pháp, chính sách khuyến khích giảm sinh ở những xã, thôn khó khăn. Từng bước nâng cao chất lượng dân số, chất lượng cuộc sống của các tầng lớp dân cư nhằm giảm bớt chênh lệch mức sống giữa các tầng lớp dân cư trên địa bàn huyện.

c. Đẩy mạnh các hoạt động văn hóa – thể dục thể thao:

- Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hóa, chú trọng công tác kiểm tra các hoạt động văn hoá và kinh doanh các dịch vụ văn hoá, thể thao, Internet và trò chơi điện tử.

- Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện; tập trung xây dựng và ban hành các chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, lồng ghép với các nội dung xây dựng Nông thôn mới, hàng năm có kế hoạch ưu tiên bố trí các nguồn vốn đầu tư xây dựng các thiết chế văn hoá cơ sở theo lộ trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện; Triển khai, thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; từng bước nâng cao mức hưởng thụ về văn hóa, thu hút người dân tích cực tham gia vào các hoạt động văn hóa trên địa bàn dân cư.

- Tập trung triển khai thực hiện các nội dung trong Đề án “Bảo tồn, phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020”; chủ động xây dựng các Đề tài khoa học công nghệ và ứng dụng kết quả của các Đề tài khoa học công nghệ về văn hoá đã được nghiệm thu để triển khai thực hiện có hiệu quả công tác bảo tồn, phát huy các giá trị di tích lịch sử, văn hóa, cảnh quan thiên nhiên và các di sản văn hóa dân tộc, kết hợp các nguồn vốn trong chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá để tổ chức phục dựng các lễ hội truyền thống tiêu biểu, sưu tầm và phát huy các giá trị văn hóa của cộng đồng dân tộc Raglai trên địa bàn huyện như tiếng nói, chữ viết, các làn điệu dân ca, sử thi, các nhạc cụ truyền thống. . .

- Nâng cao chất lượng và thời lượng phát sóng các kênh truyền hình phục vụ nhu cầu nắm bắt thông tin của nhân dân, chăm lo đầu tư cơ sở vật chất và quan tâm đến chất lượng hoạt động của các Trạm tiếp hình và phát lại truyền thanh cơ sở. Đầu tư thêm từ 1-2 máy phát hình cho Đài Truyền thanh-Truyền hình huyện để tiếp phát sóng thêm một số kênh của đài Truyền hình trung ương, nâng tầm phủ sóng của đài Phát thanh Truyền hình tỉnh trên địa bàn huyện để đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin và hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

d. Thực hiện các chế độ chính sách và an sinh xã hội:

Phần đầu đạt tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề tăng dần qua các năm, đến cuối năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 40,2%. Hạn chế thấp nhất tỷ lệ lao động trong độ tuổi không có việc làm, số lao động được giải quyết việc làm trong năm 1.000 lao động; bình quân mỗi năm tuyển mới và học nghề cho hơn 400 học viên. Đào tạo lao động có trình độ trung cấp trở lên chiếm 30% trong tổng số lao động được đào tạo nghề trong năm.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách ưu đãi người có công; phần đầu duy trì 100% hộ chính sách có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư nơi cư trú. Duy trì 8/8 xã, thị trấn được công nhận là xã, phường làm tốt công tác thương binh liệt sỹ; thực hiện tốt công tác đền ơn đáp nghĩa, công tác chăm sóc, quản lý, duy tu bảo dưỡng đài tưởng niệm, nghĩa trang liệt sỹ của huyện.

Vận động, xây dựng quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” bình quân mỗi năm đạt trên 180 triệu đồng. Xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho đối tượng chính sách mỗi năm trên 10 nhà.

Giảm số hộ nghèo mỗi năm 200 hộ, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân mỗi năm trên 0,3%/năm. Đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng được hưởng trợ cấp. Xây dựng xã phường phù hợp với trẻ em theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; 100% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ khám chữa bệnh miễn phí tại các cơ sở y tế công lập; 100% trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được chăm sóc. Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống còn 25% vào năm 2020. Duy trì 8 xã, thị trấn của huyện là xã lành mạnh không có tệ nạn mại dâm, ma túy.

4.3. Thực hiện 04 chương trình kinh tế - xã hội trọng điểm của Tỉnh:

a. Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương Trình MTQGXDNMTM:

Phấn đấu đạt các tiêu chí theo Chương trình xây dựng nông thôn mới tại các xã trên địa bàn huyện đảm bảo cơ sở hạ tầng nông thôn hoàn thiện phục vụ sản xuất và dân sinh.

Thường xuyên cập nhật, đưa tin về các mô hình sản xuất tiêu biểu, các cá nhân điển hình tiên tiến, sáng kiến và kinh nghiệm hay về xây dựng nông thôn mới trên các phương tiện thông tin đại chúng để phổ biến và nhân rộng cho toàn dân. Phát động phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới, thường xuyên khen thưởng kịp thời các tổ chức, cá nhân điển hình. Tranh thủ sự hỗ trợ của Nhà nước, sự đóng góp của Nhân dân, vận động các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn chung tay xây dựng nông thôn mới.

Tổ chức triển khai thực hiện đầu tư lồng ghép các nguồn vốn thuộc các Chương trình, dự án có liên quan trên địa bàn là rất cần thiết; Chương trình phát triển nguồn nhân lực; phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Nước sạch và vệ sinh môi trường; kiên cố hóa trường học; kênh mương thủy lợi; giao thông nông thôn; đầu tư chiều sâu về sở vật chất về văn hóa; đưa thông tin về cơ sở; đẩy mạnh thực hiện tốt quyết định 1956 của chính phủ về công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn và tạo việc làm mới việc làm; y tế; khắc phục và cải thiện ô nhiễm môi trường; phòng chống ma túy và phòng chống tội phạm. Dự kiến đến năm 2020 có 02 xã đạt 19 tiêu chí (Sơn Bình và Sơn Hiệp) các xã còn lại đạt 15 tiêu chí trở lên.

b. Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2015 – 2020:

Phấn đấu đến năm 2020: 100% các xã đều có đường giao thông vào khu sản xuất tập trung phục vụ cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa. 100% các xã, thôn đều có công trình thiết yếu phục vụ dân sinh (đường liên thôn, cầu, cống, nhà trẻ, mẫu giáo, văn hoá cộng đồng). 100% hộ DTTS các xã, thị trấn được sử dụng điện lưới quốc gia; 95% được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Giữ vững đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục trung học cơ sở và giáo dục tiểu học chống mù chữ. 100% người trong độ tuổi lao động vùng DTTS được tập huấn công tác dân tộc, kiến thức Khoa học kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề khác. 100% hộ gia đình được tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người dân đối với sự hỗ trợ đầu tư của nhà nước, hạn chế tư tưởng trông chờ ỷ lại vào nhà nước của một bộ phận người dân.

Tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyên truyền chuyên giao tiến bộ khoa học kỹ thuật và phổ biến nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật. Triển khai hỗ trợ vốn vay phát triển sản xuất theo chính sách của tỉnh; Chương trình hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở miền núi, hải đảo vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Chương trình cho vay hỗ trợ vốn sản xuất không lãi suất theo Nghị quyết số 12/2011/NQ-HĐND ngày 21/7/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa; Chương trình hỗ trợ vốn vay để hộ gia đình phát triển sản xuất từ ngân hàng chính sách xã hội và Xây dựng cơ sở hạ tầng.

Tập trung nguồn lực cho thực hiện chương trình, nhất là cho đầu tư phát triển và hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng DTTS, miền núi, trước hết là hoàn thành việc xây dựng, sửa chữa và làm mới các tuyến đường giao thông, cầu, cống nhỏ, đập tràn vào khu sản xuất nhằm tạo quỹ đất và sản xuất hàng hoá, phục vụ thông thương đi lại, vận chuyển nông sản phẩm do Nhân dân sản xuất ra; đẩy mạnh công tác xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân. Tập trung giải quyết cơ bản nhà ở dột nát, thiếu nước sinh hoạt và đất sản xuất; ngăn chặn, hạn chế tình trạng phá rừng làm nương rẫy.

Xây dựng và phát triển đa dạng các mô hình kinh tế hộ gia đình theo hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, phát triển sản xuất hàng hoá; có chính sách ưu đãi các doanh nghiệp đầu tư vào vùng DTTS, hỗ trợ đồng bào phát triển chăn nuôi, phát triển kinh tế vườn rừng...

Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khoẻ cho đồng bào. Tiếp tục việc mua bảo hiểm cho đồng bào, đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ y tế tại chỗ và cán bộ y tế thôn bản người DTTS; thực hiện có hiệu quả các hoạt động văn hoá thông tin, tuyên truyền cơ sở; tăng thời lượng và nâng cao chất lượng các chương trình phát thanh truyền hình bằng tiếng DTTS; thực hiện tốt công việc sưu tầm, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các DTTS.

c. Chương trình phát triển đô thị

- Giải pháp về quản lý quy hoạch đô thị:

+ Thực hiện tốt công tác lập quy hoạch và quản lý quy hoạch, nâng cao chất lượng, tính khả thi của các loại quy hoạch, nghiên cứu điều chỉnh kịp thời các quy hoạch không còn phù hợp; công bố rộng rãi các quy hoạch đã được phê duyệt và có kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện.

+ Thực hiện phương pháp để quy hoạch đồng bộ giữa quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết, quy hoạch ngành, quy hoạch lãnh thổ, quy hoạch xây dựng đô thị gắn với kế hoạch, quy hoạch chi tiết sử dụng đất.

+ Khuyến khích người dân tự thỏa mãn hoàn đổi đất khi thực hiện quy hoạch, chú trọng việc bố trí quỹ đất dự phòng trong quy hoạch để thực hiện đầu tư các dự án theo quy hoạch. Hằng năm bố trí ngân sách phù hợp cho công tác lập quy hoạch và thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

+ Thực hiện tốt công tác phân cấp quản lý quy hoạch xây dựng; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm về quy hoạch, các chỉ giới quy hoạch đô thị; nâng cao năng lực quản lý quy hoạch.

- Giải pháp về phát triển nhà ở và khu dân cư đô thị:

+ Xây dựng các khu dân cư cần quan tâm giải quyết đất ở, nhà ở cho đối tượng chính sách, cán bộ, CC-VC công tác, phục vụ lâu dài tại địa phương.

+ Nghiên cứu thiết kế xây dựng các mẫu nhà ở đô thị miền núi; yêu cầu người sử dụng đất xây dựng nhà ở theo thiết kế mẫu để tiết kiệm đất, bảo đảm tính mỹ quan của đô thị.

+ Rà soát, khảo sát khu đất có khả năng sinh lợi, phù hợp quy hoạch phát triển đô thị kêu gọi, khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng dự án công trình kinh doanh, thu lợi nhuận và làm nghĩa vụ đóng góp ngân sách để đầu tư hạ tầng đô thị.

+ Đẩy nhanh thực hiện các dự án giao thông vành đai nội thị để chủ động phát triển quỹ đất, tạo quỹ đất ở đô thị, quỹ đất công trình phúc lợi; phục vụ tái định cư hỗ trợ kịp thời cho công tác đền bù giải tỏa.

- *Giải pháp về nguồn vốn:*

+ Nghiên cứu thực hiện cơ chế đổi đất lấy công trình để kêu gọi, khuyến khích các nhà đầu tư tham gia đầu tư các công trình hạ tầng khu dân cư đô thị. Phát triển quỹ đất có khả năng sinh lợi khuyến khích các nhà đầu tư tự giải phóng mặt bằng, xây dựng công trình hạ tầng khu dân cư; tạo quỹ đất sạch thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để tái đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, phúc lợi xã hội.

+ Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, tỉnh và các ngành, các nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu của Quốc gia, của tỉnh, các quỹ hỗ trợ phát triển; lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình khác trên địa bàn huyện để thực hiện tiết kiệm và có hiệu quả nhất.

d .Chương trình phát triển nguồn nhân lực:

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp về phát triển nguồn nhân lực. Huy động cả hệ thống chính trị trong việc quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện phát triển nguồn nhân lực.

- Tăng cường đầu tư ngân sách và đổi mới cơ chế chính sách cho phát triển nguồn nhân lực, đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất cho các cơ sở đào tạo nghề; phấn đấu đến năm 2020 có khoảng 80% lao động được đào tạo nghề, trong số này có 76% lao động đào tạo nghề chuyên môn, 16% có trình độ trung cấp, cao đẳng, 8% có trình độ đại học và sau đại học.

- Thực hiện công tác quy hoạch về phát triển nguồn nhân lực theo nhu cầu của địa phương gắn với đẩy mạnh thực hiện công tác đào tạo và sử dụng cán bộ công chức, viên chức; chú trọng thực hiện các chính sách thu hút nhân tài.

- Hàng năm thực hiện tốt công tác đánh giá, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức theo quy định; xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện có chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nhất là cán bộ cấp xã, phấn đấu đến năm 2020 đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã 100% đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; 100% cán bộ, công chức cấp huyện có trình độ đại học trở lên, có nghiệp vụ hành chính tốt; 100% cán bộ Đảng, Đoàn thể làm công tác nghiệp vụ có trình độ cao đẳng, đại học và có trình độ trung cấp LLCT.

- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về phát triển nguồn nhân lực. Kiện toàn và nâng cao năng lực bộ máy tham mưu, giúp việc về quản lý nguồn nhân lực.

4.4. Xây dựng và thực hiện các đề án phát triển nông lâm nghiệp, công nghiệp –TTCT và du lịch giai đoạn 2016-2020.

(Cụ thể như biểu số 05 đính kèm).

4.5. Kết hợp phát triển kinh tế-xã hội với củng cố an ninh, quốc phòng.

- Nhằm thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam XHCN, phải chú trọng giải quyết hài hòa và gắn kết giữa các nhiệm vụ đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng an ninh.

Tăng cường công tác giáo dục quốc phòng, góp phần làm thất bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, sẵn sàng đối phó thắng lợi các tình huống có thể xảy ra. Coi trọng xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh toàn diện, tiếp tục làm tốt nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ huyện theo Nghị quyết 28- NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa X); tập trung xây dựng lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh về mọi mặt. Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật tại chỗ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cho công tác phòng thủ của lực lượng vũ trang địa phương. Chú trọng xây dựng lực lượng dự bị động viên, lực lượng dân quân - tự vệ đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, sẵn sàng hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

- Thường xuyên nâng cao nhận thức cho cán bộ đảng viên và quần chúng nhân dân về những thách thức lớn đối với nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới. Chủ động phát hiện, kiên quyết đấu tranh ngăn chặn làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, không để bị động bất ngờ. Tăng cường bảo vệ Đảng và bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, chống âm mưu “Tự diễn biến”, củng cố phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, xây dựng cho mọi người dân có ý thức phát hiện các thủ đoạn của các phần tử xấu, kích động nhân dân, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, lợi dụng chính sách tôn giáo để thực hiện các mưu đồ chính trị. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

4.5. Đẩy mạnh cải cách hành chính; xây dựng bộ máy chính quyền trong sạch, vững mạnh; thực hiện có hiệu quả công tác phòng chống tham nhũng.

- Trên cơ sở quan điểm xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh và chuyên nghiệp, hiện đại hóa và nâng cao hiệu lực, hiệu quả theo nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước. Thường xuyên củng cố, tổ chức bộ máy cơ quan nhà nước theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu quả, giải quyết kịp thời các thủ tục hành chính cho tổ chức, công dân; chú trọng công tác đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ công chức nhằm nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu thực thi công vụ; thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ được giao; sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn kinh phí, tiếp tục đầu tư trang thiết bị để hiện đại hóa công tác hành chính công sở. Duy trì và vận hành tốt hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008 vào hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo hướng hiện đại; phấn đấu đến năm 2020, 100% xã, thị trấn hoàn thiện và vận hành có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo hướng hiện đại trong việc giải quyết thủ tục hành chính, UBND huyện đưa vào vận hành hệ thống tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trực tuyến qua Internet.

- Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, công chức để đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển kinh tế- xã hội; kiện toàn bộ máy chính quyền cơ sở theo luật định; phấn đấu đến năm 2020 đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã 100% đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ.

- Tiếp tục triển khai thực hiện cải cách chế độ công vụ, công chức; xác định và hoàn thiện đề án vị trí việc làm các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc huyện; củng cố và nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện theo quy định của Chính phủ.

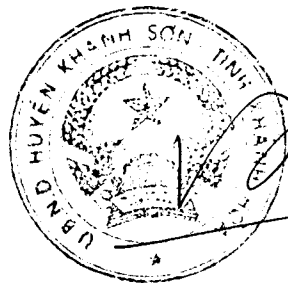
- Tiếp tục tổ chức quán triệt, học tập thực hiện cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”. Tuyên truyền sâu rộng hơn nữa trong quần chúng nhân dân và cán bộ, đảng viên về luật phòng chống tham nhũng, luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, làm cho quần chúng nhân dân, cán bộ đảng viên nhận thức được sự quyết tâm cao của Đảng, nhà nước trong việc kiên quyết đẩy lùi các biểu hiện tiêu cực, tham nhũng lãng phí. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp, công tác cải cách hành chính. Tiếp tục triển khai việc chuyển đổi một số vị trí công tác đối với cán bộ công chức, viên chức theo Quyết định số 537/QĐ-UBND ngày 10/3/2009 của UBND tỉnh nhằm phòng ngừa hạn chế những biểu hiện tiêu cực, tham nhũng, lãng phí.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo Nghị quyết Đại hội huyện Đảng bộ lần thứ XIII nhiệm kỳ 2010-2015; phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2016-2020 của Ủy ban nhân huyện Khánh Sơn./.

Nơi nhận:

- TT huyện ủy;
- TT HĐND&UBND;
- LĐVP;
- Lưu VT; TC-KH (01).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



CHỦ TỊCH

Đình Ngọc Bình

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)			100	100	100	100	100	100
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%		69,17	68,85	68,49	67,71	66,97	68,12
	- Công nghiệp, xây dựng	"		15,18	15,11	15,23	15,68	16,19	15,53
	- Dịch vụ	"		15,65	16,04	16,28	16,61	16,85	16,35
2	Giá trị sản xuất (giá cố định năm 2010)	Tỷ đồng	30,33	242,18	267,63	297,37	329,27	366,85	300,66
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	"		167,51	184,25	203,67	222,94	245,66	204,81
	- Công nghiệp, xây dựng	"	30,328	36,762	40,439	45,291	51,632	59,377	46,70
	- Dịch vụ	"		37,91	42,938	48,407	54,70	61,81	49,15
3	Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	404,160	127,099	143,587	162,254	138,347	207,182	778,47
4	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	35,99	8,63	11,532	12,648	13,76	17,42	64,00
	<i>Trong đó:</i>								
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng							
	- Thu nội địa	"	35,99	8,63	11,532	12,648	13,76	17,42	64,00
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Thu từ kinh tế Trung ương	Tỷ đồng							
	+ Thu quốc doanh ĐP	"	0,268						
	+ Thu ngoài quốc doanh	"	22,224	6,1	7	8,05	9,26	10,65	41,05
	+ Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"							
5	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	1.093,7	196,51	200,51	317,33	358,57	405,19	1.478,11
a)	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	"	197,28	32,78	36,06	39,66	43,62	47,98	200,09
	- Vốn cân đối NS địa phương	"	114,419	32,778	36,056	34,655	43,62	47,98	195,09
	Tr đó: đầu tư từ nguồn SD đất	"	50	70					70,00
	- Hỗ trợ có mục tiêu từ Ngân sách Trung ương	"		29,8	30	14,8	8,25		82,85
	- Nguồn ngân sách khác	"	82,86	31,786	55,373	24,363	65,08	25,64	202,24
b)	Chi thường xuyên	"	661,964	156,487	196,573	222,128	251,00	283,64	1.109,83
	<i>Trong đó:</i>								
	- Chi cho sự nghiệp giáo dục	"	315,545	83,44	87,613	91,994	96,59	101,42	461,07
	- Chi cho sự nghiệp y tế	"	0,276	0,16					0,16

	- Chi cho sự nghiệp khoa học công nghệ	"	347						
	- Chi cho quản lý hành chính Nhà nước	"	201,08	49,35	52,856	55,499	58,27	61,19	277,17
6	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	308,725	94,434	91,459	73,818	77,694	73,62	411,03
	- Trung ương quản lý	"		29,8	30	14,8	8,25		82,85
	- Địa phương quản lý	"	308,725	64,634	61,459	59,018	69,45	73,62	328,18

CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN								
1	Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và thủy sản (theo giá cố định)	Tỷ đồng	643,24	167,51	184,25	203,67	222,94	245,66	1.024,0
	<i>Trong đó:</i>								-
	- Nông nghiệp	"	572,17	149,986	164,872	181,238	199,233	219,431	914,8
	<i>Trong đó: + Trồng trọt</i>	"	498,27	130,697	143,767	158,143	173,958	191,35	797,9
	+ Chăn nuôi	"	57,20	15,531	17,084	18,793	20,672	23,153	95,2
	+ Dịch vụ		16,70	3,758	4,021	4,302	4,603	4,925	21,6
	- Lâm nghiệp	"	66,98	16,665	18,498	20,533	22,792	25,299	103,8
	- Thủy sản	"	4,09	0,861	0,879	0,896	0,914	0,932	4,5
2	Sản phẩm chủ yếu:								-
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	28.309	6.009	6.009	6.009	6.009	6.009	30.045,0
	<i>Trong đó: Thóc</i>	Tấn	7.874	1.425	1.425	1.425	1.425	1.425	7.125,0
	- Ngô	Tấn	20.434	4.584	4.584	4.584	4.584	4.584	22.920,0
	- Cây công nghiệp hằng năm		78.406	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	84.000,0
	+ Mía Tím	Tấn	76.156	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	81.750,0
	+ Mía Đường	Tấn	2.250	450	450	450	450	450	2.250,0
	- Cây công nghiệp lâu năm	Tấn	3.110	965	1.029	1.069	1.158	1.302	5.522,5
	- Cà phê nhân	'	2.879	896	956	990	1075	1210	5.127,0
	- Tiêu	'	231	69	74	78	83	92	395,5
	- Cây ăn quả	Tấn							-
	+ Sầu riêng	Tấn	9.247	2.632	2.895	3.015	3.062	3.160	14.762,9
	+ Mít nghệ	ha	236	236,0	236,0	236,0	236,0	236,0	236,0
	+ Chuối	ha	700	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0
3	Lâm nghiệp								-
3.1	Trồng mới rừng tập trung	ha	3.210	250	250	250	250	250	1.250,0
3.2	Diện tích trồng phân tán	1000 cây	400	100,0	100,0	100,0	100,0	20,0	420,0
3.3	Nhân dân tự trồng	ha		390,0	390,0	390,0	390,0	390,0	1.950,0
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	62,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0
4	Chăn nuôi								-
	Thịt hơi các loại	Tấn	1.740	360,0	365,0	370,0	375,0	380,0	1.850,0
	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	14,0	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	77,5
	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	162,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	195,0
B	Công nghiệp - xây dựng								
1	Giá trị sản xuất công nghiệp								
1.1	Theo giá 2010	Tỷ đồng	159,068	37,521	41,742	46,438	51,663	57,475	234,839
1.2	- Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	196,976	49,320	54,869	61,042	67,909	75,549	308,689
2	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu:								

	+Sản xuất Nông cụ cầm tay	1000Sf	89.490	20	21	24	27	32	124
	+Sản xuất cơ khí - đồ sắt	1000m2	89.555	20	21	24	27	32	124
	+Mộc dân dụng	m3	5.330	1.162	1.278	1.432	1.632	1.877	7.381
	+Xay xát lương thực	tấn	5.210	1.136	1.249	1.399	1.595	1.834	7.213
	+Sản xuất nước đá	tấn	3.705	808	888	995	1.134	1.305	5.130
	+Gia công bánh mì	Tấn	425	93	102	114	134	150	593
	+Gia công quần áo	1000Sf	70	15	17	19	21	25	97
	+Sản xuất nước máy	1000m3	770	168	185	207	236	271	1.067
	+Khai thác đá chẻ	1000v	1.350	294	324	363	413	475	1.869
	+Khai thác cát-sỏi - sạn	1000m3	276,25	60	66	74	85	97	382
	+Khai thác đá dăm và đá lô ca	1000m3	129,38	28	31	35	40	46	180
	+Gạch ngói cimelt	1000v	195	43	47	52	60	69	271
C	Dịch vụ								
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn(Giá hiện hành)	Tỷ đồng	404,160	127,069	143,587	162,254	183,346	207,181	823,437
	Trong đó:								
	+ Trung tâm DVTM	"	36,374	11,436	12,922	14,602	16,500	18,645	74,105
	+ Cá thể	"	367,786	115,633	130,665	147,652	166,846	#####	749,332

CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1	Dân số								
	Dân số trung bình	Người	23.226	23.628	23.946	24.270	24.600	26.786	26.786
-	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,34	1,35	1,35	1,35	1,35	1,35	1,35
-	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,4	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35
2	Lao động và việc làm								
-	Tổng số lao động đang làm việc	Nghìn người	11,9	12	12,1	12,2	12,3	12,4	12,4
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	"	1	1	1	1	1	1	1
	Trong đó: nữ	"	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
-	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo H/Đồng	"	-	-	-	-	-	-	-
-	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	39,98	40,01	40,01	40,01	40,02	40,02	40,02
3	Giảm nghèo								
-	Tổng số hộ toàn huyện	Nghìn hộ	6,054	6,357	6,675	6,741	7,078	7,432	7
-	Số hộ nghèo	Nghìn hộ	1,030	3,746	3,5	3,27	3	2,8	2,8
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	17,01	59,12	55,79	52,124	47,82	44,63	44,63
-	Số hộ thoát khỏi nghèo trong năm	hộ	1.087	200	246	270	200	200	223
-	Số hộ thiếu đói trong	Nghìn hộ	2,88	2,70	2,50	2,50	2,30	2,10	2,42
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%		3,18	3,90	3,66	4,30	3,10	3,63
-	Số hộ cận nghèo	Nghìn hộ	1,062	0,914	0,850	0,700	0,620	0,530	0,530
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	17,540	14,570	13,540	11,150	9,880	8,440	8,440
4	Cung cấp các dịch vụ CSHT thiết yếu								
-	Tổng số xã của toàn huyện	Xã	7	7	7	7	7	7	
-	Trong đó: số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	Xã	2	2	2	2	2	2	
-	Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	Xã	7	7	7	7	7	7	
-	Tỷ lệ % Số xã có đường ô tô đến trung	%	100	100	100	100	100	100	
-	Số xã có trạm y tế xã	Xã	7	7	7	7	7	7	
-	Tỷ lệ % Số xã có trạm y tế	%	100	100	100	100	100	100	

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	- Số xã có bưu điện văn hóa	Xã	7	7	7	7	7	7	
	- Tỷ lệ % số xã có bưu điện văn hoá xã	%	100	100	100	100	100	100	
	- Số xã có chợ xã, chợ liên xã	Xã	3	3	3	3	3	3	
	- Tỷ lệ xã có chợ xã, chợ liên xã	%	42,8	42,8	42,8	42,8	42,8	42,8	
	- Số hộ được sử dụng điện	hộ							
	- Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện	%							
	- Số hộ được sử dụng nước sinh hoạt	1000.hộ	4.787	4.907	5.086	5.266	5.505	5.685	5.685
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sinh hoạt	"							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Khu vực thành thị	%	95	95	95	95	95	100	100
	+ Khu vực nông thôn	"	80	82	85	88	92	95	95
5	Y tế-xã hội								
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	33,7	35	35	35	35	35	35
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	0,37	1	1	1	1	1	1
	- Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn QG về y tế	%		25	54	75	100	100	100
	- Tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi	‰	0,02	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01	
	- Tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 1 tuổi	‰	0,12	0,12	0,12	0,12	0,11	0,11	
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	32	31,5	30	29	27	25	25
	- Tỷ suất mẹ chết/100.000 trẻ đẻ sống	%							
	- Số xã, tt đạt chuẩn phù hợp với trẻ	Xã, TT	8	8	8	8	8	8	8/8
	- Tỷ lệ xã, tt đạt tiêu chuẩn xã, tt phù hợp với trẻ em	%	100	100	100	100	100	100	100,00
6	Văn hoá								
	- Số xã phường có nhà văn hoá, thư viện	xã, phường	8	8	8	8	8	8	
	- Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	Giờ/năm	28	48	48	48	48	48	48

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	- Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	5.700	5.750	5.800	5.850	5.950	6.000	5.870
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	94	95	96	97	98	99	97
	- Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ	5.750	5.800	5.850	5.950	6.000	6.054	5.931
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	95	96	97	98	99	100	98
7	Giáo dục và đào tạo								
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	5.419	5.514	5.580	5.640	5.700	5.760	
	+ Mẫu giáo	"	1.611	1.620	1.630	1.640	1.650	1.660	1.660
	+ Tiểu học	"	2.700	2.720	2.740	2.760	2.780	2.800	2.800
	+ Trung học cơ sở	"	1.108	1.174	1.210	1.240	1.270	1.300	1.300
	+ Trung học phổ thông	"	630	630	635	635	640	640	640
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	96,1	96,3	96,5	96,7	96,9	97	97
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%							
	+ Tiểu học	%	86,9	87,1	89,0	92,0	94,0	95	95
	+ Trung học cơ sở	%	87,8	88,0	88,3	88,5	88,7	90	90
	+ Trung học phổ thông	%	88	88,0	89,0	89,0	90,0	90	90
8	Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững								
	- Diện tích nhà ở/người	m2							
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	62	65	65	65	65	65	65
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sinh hoạt	%	80	82	85	88	92	95	95
	- Tỷ lệ dân số thị trấn được cấp nước sinh hoạt	%							
	- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	100	100	100	100	100	100	100
	- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	100	100	100	100	100	100

TỔNG HỢP
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN TỪ NĂM 2011 ĐẾN NĂM 2015

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên danh mục, công trình	Kế hoạch 2011-2015	Thực hiện từ năm 2011 đến năm 2015			Ghi chú
			Khối lượng	Giải ngân	Tỷ lệ (%) giải ngân so với kế hoạch vốn	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	316.099,95	329.266,70	311.334,388	98,49	
I	NGUỒN VỐN THUỘC NGÂN SÁCH HUYỆN (I+II)	128.940	131.905,000	128.846,778	99,93	
1	Nguồn vốn phân cấp (a+b)	115.242	113.272	115.169,778	99,94	
a	Vốn phân cấp huyện	81.710	82.156	81.696,778	99,98	
b	Vốn phân cấp cho xã	33.532	31.116	33.473,0	99,82	
2	Nguồn vốn khác ns cấp huyện	13.698	18.633	13.677,0	99,85	
II	NGUỒN VỐN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	186.710	196.912	182.037,610	97,50	
1	Chương trình phát triển đô thị	7.500	15.936	7.500	100,00	
2	Chương trình phát triển nguồn nhân lực	5.337	6.765	5.337	100,00	
3	Chương trình phát triển KT-XH miền núi	11.850	13.910	11.850	100,00	
4	Chương trình kiên cố hoá kênh mương	9.200	9.219	9.179	99,77	
5	Chương trình kiên cố hoá giao thông nông thôn	17.550	15.936	15.936	90,80	
6	Đề án phổ cập GDMN 5 tuổi	7.500	7.500	7.354	98,05	
7	Quỹ phát triển sự nghiệp Phát thanh truyền hình	952	952	952	100,00	
8	Hỗ trợ vốn để đầu tư các công trình theo địa bàn phụ trách	4.096	4.216	4.045	98,75	
9	Chương trình xây dựng nông thôn mới	40.079	39.579	38.944,6	97,17	

10	Vốn khác phục lụt bão	32.950	32.950	32.950	100,00	
11	Nguồn vốn khác do ngân sách tỉnh hỗ trợ	7.883	7.883	7.883	100,00	
12	Nguồn XSKT	32.500	34.436	32.477	99,93	
13	Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất theo Quyết định 147/QĐ-TTg (giai đoạn 2011-2015 huyện Khánh Sơn)	7.813	6.280	6.280	80,38	
14	Đầu tư CSHT nuôi trồng thủy sản, giống cây trồng vật nuôi	1.500	1.350	1.350	90,00	
IV	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ VĂN HÓA	150	150	150	100,00	
V	NGUỒN VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	300	300	300	100,00	